

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài
- Mã chứng khoán: NCT
- Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, tp.Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: hieuhx.acc@noibaicargo.com.vn
 - Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024.
 - Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2024 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024.

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền CBTT



Hồ Xuân Hiếu

Số: 1212/CBTT-NCTS

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024

V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD quý 3 và 9 tháng đầu năm 2024

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài
2. Tên giao dịch: Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán: NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội
5. Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
6. Website: noibaicargo.com.vn
7. Sàn giao dịch: Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)
8. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 và 9 tháng đầu năm 2024.

Ngày 19/10/2024, NCT thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý 3 và 9 tháng đầu năm 2024. Tiếp nối đà tăng trưởng từ cuối năm 2023 đến nay, sản lượng phục vụ của các hãng hàng không trong 9 tháng đầu năm duy trì tăng trưởng tốt. Trong nước, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2024 đạt 6,82%, cao nhất kể từ năm 2020 trở lại và thuộc hàng đầu so với các nước trong khu vực và thế giới. Theo đó, các hoạt động SXKD, nhất là sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu có dấu hiệu khởi sắc. Điều đó khiến sản lượng qua Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài nói chung và sản lượng hàng hóa phục vụ của Công ty trong quý 3 và 9 tháng đầu năm 2024 đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023.

Do vậy, với tổng sản lượng quý 3 và 9 tháng đầu năm 2024 của Công ty đều tăng lần lượt 26,3% và 24,9% dẫn đến tổng doanh thu và chi phí đều tăng tương ứng so với cùng kỳ năm 2023. Theo đó, lợi nhuận sau thuế quý 3 và 9 tháng đầu năm 2024 đều lần lượt tăng 15,3% và 17,2 % so với cùng kỳ năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Duy Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

10/03/2019
C
H
N

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiên	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên
Ông Đặng Ngọc Trường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Bà Hồ Xuân Hiếu	Trưởng tiểu ban	Thôi tham gia từ 1/8/2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	

Ban Giám đốc và Phụ trách kế toán

Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hồ Xuân Hiếu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ 1/8/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phụ trách kế toán	Thôi tham gia từ 1/8/2024

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, ✓



Nguyễn Duy Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024

10
T
I
A
N
3
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/09/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		415.986.726.048	387.998.111.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	47.551.077.436	46.799.291.605
1. Tiền	111		37.551.077.436	36.799.291.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		295.250.000.000	260.290.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	295.250.000.000	260.290.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.812.541.635	66.350.582.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	60.733.040.742	63.334.528.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.839.923.922	61.303.805
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.239.576.971	2.954.749.960
IV. Hàng tồn kho	140		2.828.351.953	2.700.210.019
1. Hàng tồn kho	141	9	2.828.351.953	2.700.210.019
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.544.755.024	11.858.027.959
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.703.838.688	10.989.130.014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	1.840.916.336	868.897.945
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225.592.641.606	166.650.023.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		926.185.000	918.435.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	926.185.000	918.435.000
II. Tài sản cố định	220		90.682.968.757	96.993.596.400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	84.456.633.680	89.127.171.761
- Nguyên giá	222		369.908.400.161	354.193.460.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(285.451.766.481)	(265.066.288.400)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.226.335.077	7.866.424.639
- Nguyên giá	228		20.391.871.427	20.391.871.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.165.536.350)	(12.525.446.788)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	65.049.600.000	65.049.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		68.933.887.849	3.688.391.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	68.933.887.849	3.688.122.845
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	-	268.960
TỔNG TÀI SẢN	270		641.579.367.654	554.648.134.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/09/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		160.330.112.729	121.245.712.946
I. Nợ ngắn hạn	310		147.405.001.842	110.035.833.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	19.903.149.264	27.878.197.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		382.087.575	13.608.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	14.658.620.890	33.640.165.941
4. Phải trả người lao động	314		54.417.753.214	40.281.193.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	42.016.426.684	1.388.167.634
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	8.163.269.413	3.171.672.696
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.863.694.802	3.662.827.775
II. Nợ dài hạn	330		12.925.110.887	11.209.879.500
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	12.763.022.925	11.209.879.500
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	162.087.962	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		481.249.254.925	433.402.421.970
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	481.249.254.925	433.402.421.970
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		219.553.565.295	171.706.732.340
- LNST CPP lấy kể đến cuối năm trước	421a		30.236.149.313	33.407.827.024
- LNST CPP kỳ này	421b		189.317.415.982	138.298.905.316
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		641.579.367.654	554.648.134.916

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2024	Từ 01/07/2023	Lũy kế	
			đến 30/09/2024	đến 30/09/2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	238.552.115.836	190.253.825.434	643.101.287.405	495.990.538.198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		238.552.115.836	190.253.825.434	643.101.287.405	495.990.538.198
4. Giá vốn hàng bán	11	22	134.058.312.044	91.298.876.711	353.159.733.848	252.926.617.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.493.803.792	98.954.948.723	289.941.553.557	243.063.920.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	19.456.192.925	4.840.577.686	25.627.636.871	18.546.105.678
7. Chi phí tài chính	22	24	111.714.463	14.320.257	158.820.784	57.787.100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		4.871.931.391	2.762.044.151	12.980.914.464	8.142.451.873
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.258.434.930	19.056.848.414	68.474.908.729	51.578.635.672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		90.707.915.933	81.962.413.587	233.954.546.451	201.831.151.751
11. Thu nhập khác	31		2.237.037	205.729.809	2.343.684	205.920.377
12. Chi phí khác	32		256.104.147	1.052	256.106.502	2.373.614
13. Lợi nhuận khác	40		(253.867.110)	205.728.757	(253.762.818)	203.546.763
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		90.454.048.823	82.168.142.344	233.700.783.633	202.034.698.514
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	14.891.005.830	16.705.681.461	44.221.010.729	40.460.669.998
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	98.144.040	19.660.482	162.356.922	29.095.523
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		75.464.898.953	65.442.800.401	189.317.415.982	161.544.932.993
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.952	2.501	7.235	5.174
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biên



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		Đến 30/09/2024	Đến 30/09/2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	233.700.783.633	202.034.698.514
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	22.025.567.643	25.124.822.252
- Các khoản dự phòng	03	-	(145.933.794)
- Lãi/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(822.073.990)	(112.216.443)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(24.608.185.732)	(18.378.328.265)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	230.296.091.554	208.523.042.264
- Tăng/ Giảm các khoản phải thu	09	(856.828.404)	8.144.284.405
- Tăng/ Giảm hàng tồn kho	10	(128.141.934)	763.335.178
- Tăng/ Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	52.979.495.051	3.871.406.822
- Tăng/ Giảm chi phí trả trước	12	(56.960.473.678)	8.177.888.584
- Thuế TNDN đã nộp	15	(62.425.071.632)	(41.011.342.545)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(6.441.056.000)	(3.546.405.000)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	156.464.014.957	184.922.209.708
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.086.668.000)	(6.772.582.183)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(444.880.000.000)	(446.290.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	409.920.000.000	368.005.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	25.567.957.870	17.715.485.160
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.478.710.130)	(67.342.097.023)

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Chi tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		Đến 30/09/2024	Đến 30/09/2023
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(130.871.284.134)	(130.711.797.025)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(130.871.284.134)	(130.711.797.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	114.020.693	(13.131.684.340)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.799.291.605	41.481.563.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	637.765.138	117.769.143
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.551.077.436	28.467.647.923

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06/01/2023. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 767 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không.

Chi tiết:

- + Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
- + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
- + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- + Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- + Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển.

- Các ngành nghề khác:

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chuyên phát Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cung ứng lao động tạm thời; Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 và Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2023.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.7 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí công cụ dụng cụ này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê tài sản, thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

4.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu, doanh thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam).

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phí tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28/12/2023 quy định chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc Hội về việc tiếp tục giảm thuế GTGT 2% đến hết tháng 6/2024. Và theo Nghị quyết 142/2024/QH15 của Quốc hội về chính sách giảm thuế GTGT 6 tháng cuối năm 2024 tiếp tục giảm 2% thuế GTGT từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng công ty và Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	803.323.679	190.653.446
- Tiền gửi ngân hàng	36.747.753.757	36.608.638.159
- Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	47.551.077.436	46.799.291.605

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	60.733.040.742	-	63.334.528.363	-
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VN)	20.289.437.690	-	12.231.042.511	-
- Etihad Airways (EY)	2.945.018.528	-	3.546.371.178	-
- Singapore Airlines (SQ)	1.303.514.960	-	3.749.833.971	-
- Phải thu khách hàng khác	36.195.069.564	-	43.807.280.703	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	60.733.040.742	-	63.334.528.363	-
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 29.3)</i>	20.761.608.172	-	13.849.843.506	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.239.576.971	-	2.954.749.960	-
- Tạm ứng	54.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.984.599.038	-	2.944.371.176	-
- Phải thu khác	200.977.933	-	10.378.784	-
Dài hạn	926.185.000	-	918.435.000	-
- Ký cược, ký quỹ	926.185.000	-	918.435.000	-
Cộng	3.165.761.971	-	3.873.184.960	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.839.923.922	61.303.805
- Công ty TNHH TM Truyền thông và Dịch vụ Bàn Tay Việt	1.955.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn giải pháp Sao Mai	287.400.000	-
- Công ty CP TM và phát triển công nghệ Tiên Phong	597.000.000	-
- Đối tượng khác	523.922	61.303.805
Dài hạn	-	-
Cộng	2.839.923.922	61.303.805

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.797.551.953	-	2.669.410.019	-
- Công cụ, dụng cụ	30.800.000	-	30.800.000	-
Cộng	2.828.351.953	-	2.700.210.019	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	295.250.000.000	-	295.250.000.000	260.290.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm	295.250.000.000	-	295.250.000.000	260.290.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) ^(*)	65.049.600.000	-	^(*)	- ^(*)
Cộng	360.299.600.000	-	-	325.339.600.000

^(*) Tại ngày 30/09/2024, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 11.019.401 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 9,993%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

Trong kỳ, ALS trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ là 15% Vốn điều lệ bằng tiền, tương đương số tiền 16.529.101.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.703.838.688	10.989.130.014
- Chi phí trả trước mặt bằng	2.506.190.950	10.743.999.280
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	197.647.738	245.130.734
Dài hạn	68.933.887.849	3.688.122.845
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	67.565.132.096	-
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	605.988.372	708.058.218
- Chi trả trước dài hạn khác	762.767.381	2.980.064.627
Cộng	71.637.726.537	14.677.252.859

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	23.120.166.299	81.869.087.035	205.264.929.003	43.939.277.824	354.193.460.161
- Mua trong kỳ	-	3.494.940.000	7.956.000.000	4.264.000.000	15.714.940.000
Tại 30/09/2024	23.120.166.299	85.364.027.035	213.220.929.003	48.203.277.824	369.908.400.161
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	16.376.784.562	59.027.310.658	152.799.938.044	36.862.255.136	265.066.288.400
- Khấu hao trong kỳ	1.734.012.477	3.666.109.203	11.773.688.856	3.211.667.545	20.385.478.081
Tại 30/09/2024	18.110.797.039	62.693.419.861	164.573.626.900	40.073.922.681	285.451.766.481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	6.743.381.737	22.841.776.377	52.464.990.959	7.077.022.688	89.127.171.761
Tại 30/09/2024	5.009.369.260	22.670.607.174	48.647.302.103	8.129.355.143	84.456.633.680

Tại ngày 30/09/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 176.007.939.084 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2024	20.391.871.427	20.391.871.427
- Mua trong kỳ	-	-
Tại 30/09/2024	20.391.871.427	20.391.871.427
HAO MÓN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2024	12.525.446.788	12.525.446.788
- Khấu hao trong kỳ	1.640.089.562	1.640.089.562
Tại 30/09/2024	14.165.536.350	14.165.536.350
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	7.866.424.639	7.866.424.639
Tại 30/09/2024	6.226.335.077	6.226.335.077

Tại ngày 30/09/2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.665.885.250 đồng.

14. TÀI SẢN VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Tại 30/09/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	268.960
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	-	1.344.802
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	162.087.962	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	810.439.810	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2024	Tại 01/01/2024
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	19.903.149.264	27.878.197.895
- Tổng công ty May 10 - CTCP	5.441.291.045	-
- Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	818.376.207	5.123.327.118
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng công ty Cảng HKVN - CTCP	2.129.030.217	1.841.174.459
- Công ty CP Đầu tư và phát triển du lịch Hà Việt	-	3.697.267.650
- Công ty TNHH MTV Mạng lưới quà	-	2.321.670.500
- Công ty CP Cơ khí xây dựng và TM Nội Bài	1.219.247.610	2.194.787.722
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	620.363.571	598.241.297
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.674.840.614	12.101.729.149
Dài hạn	-	-
Cộng	19.903.149.264	27.878.197.895
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 29.3)</i>	<i>512.126.931</i>	<i>819.200.463</i>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2024	Tại 01/01/2024
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	42.016.426.684	1.388.167.634
- Thủ lao HĐQT/BKS	-	177.600.000
- Chi phí gửi điện sítá	45.000.000	30.000.000
- Dự tính chi phí mặt bằng	1.956.304.096	117.884.000
- Dự tính chi khác	40.015.122.588	1.062.683.634
Dài hạn	-	-
Cộng	42.016.426.684	1.388.167.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/09/2024	Tại 01/01/2024
	Giá trị/ Số có khả	Giá trị/ Số có khả
	năng trả nợ	năng trả nợ
	VND	VND
Ngắn hạn	8.140.001.053	3.171.672.696
- Đoàn phí công đoàn	854.903.208	800.074.107
- Cổ tức phải trả	2.219.391.668	2.262.015.802
- Đăng phí thu hộ	97.506.758	86.856.838
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.968.199.419	22.725.949
Dài hạn	12.786.291.285	11.209.879.500
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.786.291.285	11.209.879.500
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	20.926.292.338	14.381.552.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp bằng tiền trong kỳ	Tại 30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	33.640.165.941	58.780.985.677	77.762.530.728	14.658.620.890
- Thuế giá trị gia tăng	269.438.454	12.521.758.322	12.791.196.776	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.775.324.633	44.221.010.729	62.425.071.632	14.571.263.730
- Thuế thu nhập cá nhân	595.402.854	1.831.265.741	2.339.311.435	87.357.160
- Thuế nhà thầu	-	49.161.032	49.161.032	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	154.789.853	154.789.853	-
Thuế GTGT được khấu trừ	868.897.945	24.806.539.920	23.834.521.529	1.840.916.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại 01/01/2023	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	170.641.430.369	432.337.119.999				
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	216.796.101.316	216.796.101.316				
- Trích quỹ K.TPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2022	-	-	-	(6.404.943.345)	(6.404.943.345)				
- Trả cổ tức còn lại năm 2022	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)				
- Trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2023	-	-	-	(78.497.196.000)	(78.497.196.000)				
Tại 31/12/2023	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	171.706.732.340	433.402.421.970				
Tại 01/01/2024	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	171.706.732.340	433.402.421.970				
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	189.317.415.982	189.317.415.982				
- Trích quỹ K.TPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2023 (*)	-	-	-	(10.641.923.027)	(10.641.923.027)				
- Trả cổ tức còn lại năm 2023 (**)	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)				
Tại 30/09/2024	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	219.553.565.295	481.249.254.925				

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 0124/NQ-HĐHĐCD ngày 31/05/2024, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT&BKS năm 2023 số tiền lần lượt là 10.507.573.027 đồng và 134.350.000 đồng.

(**) Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT/NCTS ngày 20/06/2024 về việc chi trả cổ tức còn lại năm 2023 với tỷ lệ là 50% Vốn điều lệ, ngày chốt quyền nhận cổ tức là 10/07/2024, chi trả từ ngày 08/08/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Tổng số vốn đã góp			
	Tại 30/09/2024		Tại 01/01/2024	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
2. America LLC (*)	28.630.500.000	10,94%	28.010.500.000	10,70%
3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	28.630.500.000	10,94%	18.276.490.000	6,98%
4. Vốn góp của các đối tượng khác	60.154.390.000	22,99%	71.128.400.000	27,18%
Cộng	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

(*) Số cổ phần của America LCC là theo danh sách cổ đông do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp tại ngày 10/07/2024.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	130.871.284.134	130.711.797.025

19.4 Cổ phiếu

	Tại 30/09/2024	Tại 01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/09/2024	Tại 01/01/2024
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	1.057.962,26	55.297,43

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa hàng không	200.664.805.045	139.859.933.578
- Doanh thu hỗ trợ hàng hóa	285.154.111.070	236.407.136.557
- Doanh thu lưu kho, bảo quản lạnh	74.549.562.675	53.537.637.014
- Doanh thu khác	82.732.808.615	66.185.831.049
Cộng	643.101.287.405	495.990.538.198
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 29.2)</i>	<i>39.950.343.068</i>	<i>30.265.190.840</i>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	353.159.733.848	252.926.617.480
Cộng	353.159.733.848	252.926.617.480

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.079.084.232	13.369.509.265
Cổ tức từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	16.529.101.500	5.008.819.000
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	209.011.329	44.326.590
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	810.439.810	123.450.823
Cộng	25.627.636.871	18.546.105.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	158.820.784	46.552.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	11.234.380
Cộng	158.820.784	57.787.100

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	233.700.783.633	202.034.698.514
Cộng:	4.745.156.127	5.400.921.300
- Phụ cấp HDQT/BKS không trực tiếp điều hành	496.800.000	353.600.000
- Lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	-	8.136.395
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	4.248.356.127	5.039.184.905
Trừ:	(18.936.907.009)	(5.649.816.788)
- Có tức được nhận từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	(16.529.101.500)	(5.008.819.000)
- Chi phí phân bổ đã tính theo Biên bản thanh tra thuế	(1.596.020.897)	(517.546.965)
- Lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	(1.344.802)	-
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	(810.439.810)	(123.450.823)
Thu nhập chịu thuế	219.509.032.751	201.785.803.026
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	43.901.806.550	40.357.160.605
- Thuế TNDN bổ sung theo BB thanh tra thuế năm 2022, 2023	319.204.179	103.509.393
Thuế TNDN trong kỳ	44.221.010.729	40.460.669.998

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	268.960	4.405.358
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	162.087.962	24.690.165
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	162.356.922	29.095.523

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,

Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn

từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.165.732	26.165.732

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	189.317.415.982	161.544.932.993
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	189.317.415.982	161.544.932.993
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	7.235	6.174

29. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**29.1 Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của Nasco
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Chi nhánh của Viags-TCT
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Có vốn đầu tư của Công ty mẹ
- America LLC	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

29.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Doanh thu các bên liên quan	39.950.343.068	30.265.190.840
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	37.903.432.728	25.937.544.206
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	94.992.073	1.330.739.752
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	1.288.705.618	1.931.282.934
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	286.858.470	268.869.124
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	112.656.431	68.030.964
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	-	405.983.873
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	-	17.250.000
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	164.152.810	174.445.613
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	24.857.268	2.453.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	74.687.670	128.591.374
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	4.705.769.170	5.268.255.990
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	1.958.152.940	1.957.933.584
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	265.200.800	114.007.600
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	2.275.415.430	2.101.587.555
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	887.727.251
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	207.000.000	207.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	85.135.025.000	85.135.025.000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	72.127.005.000	72.127.005.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (Nasco)	9.138.245.000	9.138.245.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	3.869.775.000	3.869.775.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

29.3 Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/09/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Phải thu của bên liên quan	20.761.608.172	13.849.843.506
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	20.289.437.690	12.231.042.511
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	307.664.163	1.308.140.766
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	116.922.094	260.288.595
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	24.128.515	16.325.799
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	23.455.710	34.045.835
	512.126.931	819.200.463
Phải trả cho bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags - CN Nội Bài)	21.159.160	38.928.080
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	237.713.592	232.597.091
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags)	253.254.179	547.675.292
	320.000.000	260.000.000
Đặt cọc, kỹ quỹ		
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	200.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt